

Bản án số: 22/2022/HSST

Ngày: 19/5/2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Dương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Tâm;
2. Bà Phan Thị Nga;

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Tôn Văn Xuyên, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 10/2022/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo:

Trần Văn T (Bùi Văn H), sinh năm 1961, tại huyện CM, tỉnh An Giang; nơi cư trú: ấp PH, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo phật; con ông Trần Ngọc T (đã chết) và bà Nguyễn Thị B (đã chết); vợ: Lê Thị B, sinh năm 1964; con: có 02 người, lớn sinh năm 1984, nhỏ sinh năm 1986; anh, chị, em ruột: có 04 người, bị cáo là người thứ ba.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 24/9/2021 đến ngày 03/10/2021, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/10/2021 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

***Bị hại:*** Chi cục Thuế huyện CM (nay là Chi cục Thuế khu vực CM - PT). Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức D – Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực CM – PT; Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức Dũng: bà Nguyễn Như Tuyền – Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực CM – PT (theo Quyết định ủy quyền số 2170/QĐ-CCT ngày 04/10/2021) (có đơn xin vắng mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để vụ án:***

- Lê Long H, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp KT1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Huỳnh Quốc T, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp KQ1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Thành T, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Văn T, sinh năm 1947; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Lê Hữu P, sinh năm 1949; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Thị M, sinh năm 1937; nơi cư trú: ấp PT1, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Phạm Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Phạm Thị P, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp Phú Thượng 1, xã Kiến An, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Võ Hoàng T, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Văn C, sinh năm 1947; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Lê Thanh S, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Văn T, sinh năm 1951; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Hồ Văn P, sinh năm 1956; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Hữu T, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Phan Văn D, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Phạm Văn L, sinh năm 1948; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).
- Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Văn C, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Quan Văn K, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Thị P, sinh năm 1950; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Công T, sinh năm 1930; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Nguyễn Hữu D, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Mai Tấn L, sinh năm 1945; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Phạm Văn E N, sinh năm 1954; nơi cư trú: ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

*Người làm chứng:*

- Trần Quý D, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp T2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Trần Tấn T, sinh năm 1965, nơi cư trú: ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp LP, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/01/2000, Chi cục Thuế huyện CM ký hợp đồng lao động số 99 với Trần Văn T và phân công công tác tại Đội thuế xã KT với nhiệm vụ thu thuế đối với người dân canh tác đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn ấp PH1, xã KT. Quy trình hoạt động: T nhận quyền biên lai thu gồm liên 1, liên 2, liên 3, từ Đội thuế xã KT rồi tiến hành thu thuế của người dân, T ghi số tiền người dân nộp thuế vào biên lai thu liên 2 giao cho người nộp, T quản lý biên lai thu liên 1, liên 3 và số tiền người dân nộp thuế. Trong khoảng thời gian từ một đến ba ngày, T có nhiệm vụ nộp biên lai thu liên 1, liên 3 và tiền thu thuế cho Đội thuế xã KT thống kê và báo cáo quyết toán thuế với Chi cục Thuế huyện CM.

Đến ngày 11/5/2000, Đội thuế xã KT vẫn không thấy T đến nộp tiền thu thuế và biên lai thu liên 1, liên 3, nên thành lập Tổ kiểm tra gồm: Võ Quốc Dũng (Đội Trưởng), Lê Long H (Kế toán) đến nhà tìm T, thì được biết T đã bỏ trốn vào ngày 10/5/2000, Tổ kiểm tra tiến hành lập biên bản thu giữ 07 quyển biên lai T cất giữ trong tủ gỗ, thống kê các biên lai xác định trong 02 ngày 08 và 09/5/2000, T thu thuế với số tiền 34.895.300 đồng, gồm các khoản: Thuế sử dụng đất nông nghiệp 28.291.900 đồng, thuế nhà đất 210.000 đồng, thủy lợi phí 1.570.400 đồng, bờ bao ngăn lũ 3.459.400 đồng, nhựa hóa giao thông nông thôn 1.363.600 đồng, nên báo cáo vụ việc đến Chi cục Thuế huyện CM.

Ngày 22/5/2000, Chi cục Thuế huyện CM phân công Tổ kiểm tra tiến hành đối chiếu mở rộng 51 biên lai thu liên 2 (liên giao người nộp) với biên lai thu liên 1, liên 3 do T nộp Đội thuế xã KT và đã quyết toán với Chi cục Thuế huyện CM trước đó, phát hiện số tiền quyết toán ghi trong biên lai thu liên 1, liên 3 thấp hơn số tiền ghi trong biên lai thu liên 2, từ ngày 14/3/2000 đến ngày 07/5/2000 là 27.433.900 đồng, bao gồm các khoản: Thuế sử dụng đất nông nghiệp 23.123.600 đồng, thủy lợi phí 1.212.400 đồng, bờ bao ngăn lũ 3.097.900 đồng.

\* Căn cứ danh sách đối chiếu ngày 23/5/2000 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện CM, về biên lai thu tiền đê bao do Trần Văn T thu áp PH1, xã KT, xác định:

Số tiền ghi trên liên 2 giao cho người nộp, tổng cộng 3 liên với số tiền 3.364.000 đồng. Số tiền ghi trên liên 1, liên 3 (ghi không tên người nộp) quyết toán với Đội thuế xã KT, tổng cộng 3 liên với số tiền 266.100 đồng. T chiếm đoạt số tiền chênh lệch 3.097.900 đồng.

\* Căn cứ danh sách đối chiếu ngày 23/5/2000 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện CM, về biên lai thu tiền thủy lợi phí do Trần Văn T thu áp PH1, xã KT, xác định:

Số tiền ghi trên liên 2 giao cho người nộp, tổng cộng 24 liên với số tiền 1.309.700 đồng. Số tiền ghi trên liên 1, liên 3 (ghi không tên người nộp) quyết toán với Đội thuế xã KT, tổng cộng 24 liên với số tiền 97.300 đồng. T chiếm đoạt số tiền chênh lệch 1.212.400 đồng.

\* Căn cứ danh sách đối chiếu ngày 23/5/2000 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện CM, về biên lai thu tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp do Trần Văn T thu áp PH1, xã KT, xác định:

Số tiền ghi trên liên 2 giao cho người nộp, tổng cộng 24 liên với số tiền 24.957.200 đồng. Số tiền ghi trên liên 1, liên 3 (ghi không tên người nộp) quyết toán với Đội thuế xã KT, tổng cộng 24 liên với số tiền 1.833.600 đồng. T chiếm đoạt số tiền chênh lệch 23.123.600 đồng.

\* Căn cứ bảng kê khai thanh toán biên lai thuế sử dụng đất nông nghiệp do Đội thuế xã KT lập ngày 15/5/2000 đối với áp PH1, xã KT, xác định:

Tổng số 55 biên lai với số tiền 28.291.900 đồng.

\* Căn cứ bảng kê khai thanh toán biên lai nhựa hóa giao thông nông thôn do Đội thuế xã KT lập ngày 15/5/2000 đối với áp PH1, xã KT, xác định:

Tổng số 07 biên lai với số tiền 1.363.600 đồng.

\* Căn cứ bảng kê khai thanh toán biên lai thuế bờ bao ngăn lũ do Đội thuế xã KT lập ngày 15/5/2000 đối với áp PH1, xã KT, xác định:

Tổng số 05 biên lai với số tiền 3.459.400 đồng.

\* Căn cứ bảng kê khai thanh toán biên lai thu thuế nhà đất do Đội thuế xã KT lập ngày 15/5/2000 đối với áp PH1, xã KT, xác định:

Tổng số 24 biên lai với số tiền 210.000 đồng.

\* Căn cứ bảng kê khai thanh toán biên lai thu thủy lợi phí do Đội thuế xã KT lập ngày 15/5/2000 đối với áp PH1, xã KT, xác định:

Tổng số 53 biên lai với số tiền 1.570.400 đồng.

Tổng số tiền Trần Văn T chiếm đoạt là 62.329.200 đồng.

Trần Văn T bỏ trốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện CM ra Quyết định truy nã, ngày 24/9/2021, T bị bắt theo Quyết định truy nã.

Bản Cáo trạng số 10/VKS-HS ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “*Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa*” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung năm 1997.

Tại phiên tòa,

- Bị cáo Trần Văn T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, lời nói sau cùng bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “*Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa*” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung năm 1997.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985, được sửa đổi, bổ sung năm 1997; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 24/9/2021 đến ngày 03/10/2021.

- Hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có thu nhập ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng.

\* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Trần Văn T bồi thường cho Chi cục thuế huyện CM (nay là Chi cục thuế Khu vực CM - PT) số tiền 62.329.200 đồng.

Bà Nguyễn Như T (Đại diện Chi cục Thuế huyện CM, nay là Chi cục Thuế khu vực CM - PT) trong quá trình điều tra trình bày: Năm 2000, Chi cục Thuế huyện CM ký hợp đồng lao động với Trần Văn T và phân công T thu thuế ấp PH1, xã KT. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, T chiếm đoạt tiền thu thuế rồi bỏ trốn. Yêu cầu T hoàn trả số tiền 62.329.200 đồng cho Chi cục Thuế khu vực CM - PT và xử lý T theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Quốc Trung, Nguyễn Thành T, Đinh Thị L, Vũ Thị Thanh N, Nguyễn Văn T, Lê Hữu P, Nguyễn Ngọc H, Mai Văn V, Nguyễn Thị M, Phạm Thị L, Phạm Thị P, Võ Hoàng T, Nguyễn Văn C, Lê Thanh S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn N, Hồ Văn P, Nguyễn Hữu T, Phan Văn D, Phạm Văn L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Quan Văn K, Nguyễn Thị P, Nguyễn Công T, Nguyễn Hữu D, Mai Tấn L, Nguyễn Thị B và Phạm Văn E N trình bày: Năm 2000, làm ruộng tại ấp PH1, xã KT và đã nộp thuế cho Trần Văn T. Khi thu thuế, T có ra biên lai liên 2 ghi số tiền giao cho người nộp giữ, do thời gian đã lâu nên không nhớ rõ số tiền nộp, loại thuế gì và không còn giữ biên lai liên 2.

Các ông, bà Võ Quốc D (Đội Trưởng Đội thuế xã KT), Lê Long H (Kế toán Đội thuế xã KT), Trần Quý D, Trần Tấn T, Nguyễn Thị H (Kế toán Chi cục Thuế huyện CM, nay là Chi cục Thuế khu vực CM - PT) trình bày: Năm 2000, Chi cục Thuế huyện CM ký hợp đồng lao động với Trần Văn T và phân công T thu thuế ấp PH1, xã KT. Ngày 08/5/2000, T có đến Đội thuế xã KT quyết toán lai thu thuế và đăng nộp các nguồn tiền thu thuế. Ngày 11/5/2000, T không đến quyết toán nên Đội thuế thành lập Tổ kiểm tra gồm Dũng và Hồ đến nhà tìm T thì phát hiện T bỏ trốn vào ngày 10/5/2000, Tổ kiểm tra lập biên bản thu giữ 07 quyển biên lai T cất giữ trong tủ, tiến hành thống kê biên lai xác định T thu thuế trong 02 ngày 08 và ngày 09/5/2000 với số tiền 34.895.300 đồng. Sau đó, Chi cục Thuế lập Tổ kiểm tra đối chiếu 51 biên lai thu liên 2 (liên giao cho người nộp) với biên lai thu liên 1, liên 3 do T giao nộp, báo cáo quyết toán trước đó, phát hiện T chiếm đoạt 27.433.900 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Trần Văn T thừa nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung vụ án. Năm 2000, bị cáo ký hợp đồng lao động với Chi cục thuế huyện CM, với nhiệm vụ thu thuế tại ấp PH1, xã KT. Khi này, bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền thuế, nên khi người dân nộp thuế, bị cáo ghi số tiền thực nộp vào biên lai thu liên 2 giao cho người nộp, còn biên lai thu liên 1, liên 3 ghi không tên người nộp và số tiền thấp hơn liên 2 để chiếm đoạt số tiền chênh lệch. Từ ngày 14/3/2000 đến ngày 07/5/2000, bị cáo chiếm đoạt 27.433.900 đồng, không xác định cụ thể số tiền của mỗi lần chiếm đoạt và trong 02 ngày 08, 09/5/2000 bị cáo thu 34.895.300 đồng tiền thuế, không nộp cho Đội thuế xã KT, mà chiếm đoạt rồi bỏ trốn đến ấp Tân Định, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh sinh sống, tiêu xài cá nhân hết số tiền đã chiếm đoạt. Để tránh bị phát hiện xử lý, bị cáo thay đổi họ tên thành Bùi Văn Hải - Sinh ngày 02/8/1951. Trong thời gian bỏ trốn, bị cáo không vi phạm pháp luật hay phạm tội mới. Bị cáo xác định họ tên chính là Trần Văn T, họ tên gọi khác là Bùi Văn Hải. Tổng cộng bị cáo đã chiếm đoạt 62.329.200 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện CM, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa; bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt của họ không gây cản trở cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[3]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của đại diện bị hại, phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Từ ngày 14/3/2000 đến tháng 07/05/2000 bị cáo lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong việc thu thuế trên địa bàn ấp PH1, xã KT, từ ngày 14/3/2000 đến ngày 09/5/2000 đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng số tiền 62.329.200 đồng của Chi cục Thuế huyện CM (nay là Chi cục Thuế khu vực CM - PT), sử dụng tiêu xài cá nhân.

[4]. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa*” quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985, được sửa đổi, bổ sung năm 1997. Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, về hiệu lực thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tội “*Tham ô tài sản*” theo khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bất lợi hơn so với tội “*Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa*” theo khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985, được sửa đổi, bổ sung năm 1997, đối với người phạm tội, nên hành vi phạm tội của Trần Văn T được xử lý theo khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985, được sửa đổi, bổ sung năm 1997. Do đó, Viện kiểm sát truy tố bị cáo chiếm đoạt số tiền 62.329.200 đồng nên áp dụng theo khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985, được sửa đổi, bổ sung năm 1997 là chính xác.

Cho nên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện CM truy tố bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay và lời buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Bị cáo là người có đầy đủ nhận thức, quá trình công tác tại Đội thuế xã KT được Đội trưởng Đội thuế xã KT tin tưởng giao cho bị cáo giữ chức vụ Ủy nhiệm thu của Đội thuế xã KT để quản lý, thu thuế trên địa bàn ấp PH1, xã KT. Lẽ ra bị cáo phải cố gắng làm tốt nhiệm vụ được giao góp phần hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, phải biết bảo vệ uy tín của cơ quan, góp phần để cơ quan thực hiện các mục tiêu mà Nhà nước giao nhằm đảm bảo lợi ích công cộng. Nhưng bị cáo không làm được như vậy, xuất phát từ việc muốn có tiền tiêu xài, bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao chiếm đoạt tiền của Chi cục thuế sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của Nhà nước được pháp luật bảo vệ, mà còn xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của đơn vị nơi bị cáo công tác và làm giảm lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan Nhà nước, cũng như công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng ở địa phương. Do đó, cần có mức hình phạt nghiêm trọng xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[6]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải

nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015.

[8]. Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử thống nhất không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9]. Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại số tiền 62.329.200 đồng. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường khắc phục hậu quả. Xét thấy, đây là tài sản bị cáo đã chiếm đoạt của nhà nước nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền trên cho Chi cục Thuế huyện CM (nay là Chi cục Thuế khu vực CM - PT)

[10]. Về những nội dung khác:

Đối với Võ Quốc Dũng - Đội trưởng, Lê Long Hồ - Kế toán Đội thuế xã KT, ngay sau khi phát hiện Trần Văn T chiếm đoạt tiền thuế bỏ trốn, Dũng, Hồ đã kịp thời tham gia cùng Tổ kiểm tra, xác minh làm rõ sai phạm của T và báo cáo Chi cục Thuế huyện CM, nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

[11]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1985, được sửa đổi, bổ sung năm 1997; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T (Bùi Văn Hải) phạm tội “*Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa*”;

Xử phạt bị cáo Trần Văn T (Bùi Văn H) 02 (hai) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 24/9/2021 đến ngày 03/10/2021.

Hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử thống nhất không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Văn T có trách nhiệm bồi thường cho Chi cục thuế huyện CM (nay là Chi cục thuế Khu vực CM - PT) số tiền 62.329.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Trần Văn T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.116.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Viện KSND huyện CM (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà Tạm giữ (2);
- Cơ quan điều tra (1);
- Phòng hồ sơ (1);
- Thi hành án DS huyện CM (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

**Phạm Văn Dương**